

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014
(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
KHOA: KHOA DÂN SỰ													
Bộ môn: Bộ môn Luật hôn nhân và gia đình													
1	Nguyễn Văn Cừ	320.00	80.00	354.82	114.82		114.82	214.00	53.50	610.00	449.50		
2	Ngô Thị Hường	320.00	64.00	703.12	447.12		447.12	214.00	42.80	301.50	130.30		
3	Nguyễn Phương Lan	320.00	224.00	273.42	177.42		177.42	214.00	149.80	410.00	345.80		
4	Nguyễn Thị Lan	280.00	42.00	740.38	502.38		502.38	214.00	32.10	1 166.70	984.80		
5	Bùi Thị Mừng	280.00	42.00	745.20	507.20		507.20	214.00	32.10	470.00	288.10		
	Tổng cộng bộ môn	1 520.00	452.00	2 816.94	1 748.94		1 748.94	1 070.00	310.30	2 958.20	2 198.50		
Bộ môn: Bộ môn Luật dân sự													
6	Nguyễn Minh Tuấn	320.00	64.00	830.60	574.60		574.60	214.00	42.80	852.00	680.80		
7	Phạm Văn Tuyết	320.00	48.00	719.10	447.10		447.10	214.00	19.35	756.00	561.35		
8	Phùng Trung Tập	320.00	64.00	310.41	54.41		54.41	214.00	42.80	290.00	118.80		
9	Trần Thị Huệ	320.00	48.00	589.42	317.42		317.42	214.00	32.10	240.00	58.10		
10	Bùi Đăng Hiếu	320.00	240.00	316.36	236.36		236.36	214.00	160.50	140.00	86.50		
11	Vũ Thị Hồng Yến	280.00	42.00	731.11	493.11		493.11	156.00	23.40	200.00	67.40		
12	Lê Đình Nghị	280.00	42.00	600.10	362.10		362.10	156.00	23.40	220.00	87.40		
13	Vương Thanh Thúy	280.00	42.00	818.07	580.07		580.07	156.00	23.40	190.00	80.35		
14	Kiều Thị Thùy Linh	260.00	39.00	722.24	501.24		501.24	129.00	19.35	551.00	441.35		
15	Nguyễn Văn Hợi	260.00	39.00	822.64	601.64		601.64	129.00	19.35	889.00	779.35		
16	Chu Thị Lam Giang	260.00	39.00	721.27	500.27		500.27	129.00	19.35	378.00	268.35		
17	Hoàng Thị Loan	260.00	39.00	801.46	580.46		580.46	129.00	19.35	476.00	366.35		
18	Hoàng Ngọc Hưng	260.00	39.00	689.22	468.22		468.22	129.00	19.35	512.00	402.35		
19	Lê Thị Giang	260.00	130.00	574.70	444.70		444.70	129.00	64.50	308.00	243.50		
	Tổng cộng bộ môn	4 000.00	915.00	9 246.70	6 161.70		6 161.70	2 312.00	529.00	6 002.00	4 241.95		
Bộ môn: Bộ môn Luật tố tụng dân sự													
20	Trần Anh Tuấn	320.00	64.00	956.07	700.07		700.07	214.00	42.80	310.00	138.80		
21	Bùi Thị Huyền	320.00	48.00	739.68	467.68		467.68	214.00	32.10	200.00	18.10		
22	Nguyễn Thị Thu Hà	280.00	42.00	772.49	534.49		534.49	156.00	23.40	240.00	107.40		
23	Nguyễn Triều Dương	280.00	42.00	572.84	334.84	32.60	302.24	156.00	23.40	100.00		32.60	75.41
24	Trần Phương Thảo	280.00	42.00	781.71	543.71	12.60	531.11	156.00	23.40	120.00		12.60	90.50

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
25	Nguyễn Sơn Tùng	260.00	39.00	589.19	368.19		368.19	129.00	19.35	120.00	10.35		
	Tổng cộng bộ môn	1 740.00	277.00	4 411.98	2 948.98	45.20	2 903.78	1 025.00	164.45	1 090.00	274.65	45.20	
Bộ môn: Bộ môn Luật sở hữu trí tuệ													
26	Kiều Thị Thanh	320.00	48.00	767.67	495.67		495.67	214.00	32.10	213.00	31.10		
27	Vũ Thị Hải Yến	320.00	64.00	1 048.71	792.71		792.71	214.00	42.80	525.00	353.80		
	Tổng cộng bộ môn	640.00	112.00	1 816.38	1 288.38		1 288.38	428.00	74.90	738.00	384.90		
	Tổng cộng khoa	7 900.00	1 756.00	18 292.00	12 148.00	45.20	12 102.80	4 835.00	1 078.65	10 788.20	7 100.00	45.20	
KHOA: KHOA HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC													
Bộ môn: Luật hiến pháp													
1	Nguyễn Thị Hoa	280.00	42.00	589.52	351.52	12.60	338.92	156.00	23.40	120.00		12.60	90.50
2	Phạm Đức Bảo	280.00		695.90	415.90		415.90	156.00		180.00	24.00		
3	Phạm Thị Tình	320.00	48.00	544.26	272.26	61.90	210.36	214.00	32.10	120.00		61.90	65.97
4	Nguyễn Thị Phương	320.00	64.00	673.80	417.80	51.20	366.60	214.00	42.80	120.00		51.20	70.09
5	Nguyễn Văn Thái	320.00	48.00	727.22	455.22	61.90	393.32	214.00	32.10	120.00		61.90	65.97
6	Trần Ngọc Định	280.00	181.98	357.16	259.14		259.14	156.00	101.40	240.00	185.40		
7	Nguyễn Mai Thuyên	260.00	39.00	362.56	141.56	49.65	91.91	129.00	19.35	60.00		49.65	54.72
8	Hoàng Thị Minh Phương	260.00	130.00	199.76	69.76	4.50	65.26	129.00	64.50	60.00		4.50	93.02
	Tổng cộng bộ môn	2 320.00	552.98	4 150.18	2 383.16	241.75	2 141.41	1 368.00	315.65	1 020.00	209.40	241.75	
Bộ môn: Bộ môn Luật Hiến pháp nước ngoài													
9	Thái Vĩnh Thắng	360.00	108.00	428.40	176.40		176.40	280.00	84.00	310.00	114.00		
10	Tô Văn Hoà	280.00	56.00	565.16	341.16		341.16	156.00	31.20	320.00	195.20		
11	Mai Thị Mai	260.00	39.00	367.50	146.50		146.50	129.00	19.35	180.00	70.35		
	Tổng cộng bộ môn	900.00	203.00	1 361.06	664.06		664.06	565.00	134.55	810.00	379.55		
Bộ môn: Bộ môn Luật hành chính													
12	Bùi Thị Đào	320.00	64.00	503.07	247.07		247.07	214.00	42.80	230.00	58.80		
13	Trần Thị Hiền	320.00	80.00	565.15	325.15		325.15	214.00	53.50	178.00	17.50		
14	Nguyễn Văn Quang	320.00	240.00	318.12	238.12		238.12	214.00	160.50	860.00	806.50		
15	Lê Thị Thúy	320.00	48.00	507.86	235.86	11.90	223.96	214.00	32.10	170.00		11.90	93.46
16	Nguyễn Mạnh Hùng	280.00	42.00	613.64	375.64		375.64	156.00	23.40	290.00	157.40		
17	Nguyễn Ngọc Bích	280.00		680.81	400.81		400.81	156.00		170.00	14.00		

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014
(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
18	Nguyễn Thị Thủy	280.00	42.00	793.98	555.98		555.98	156.00	23.40	260.00	127.40		
19	Phan Thị Lan Hương	280.00	167.98	404.31	292.29		292.29	156.00	93.60	100.00	37.60		
20	Tạ Quang Ngọc	280.00	42.00	544.20	306.20		306.20	156.00	23.40	290.00	157.40		
21	Nguyễn Thu Trang	260.00	39.00	437.00	216.00	31.65	184.35	129.00	19.35	78.00		31.65	71.14
22	Trần Kim Liễu	320.00	149.32	318.28	147.60	49.87	97.73	214.00	114.13	50.00		49.87	50.07
	Tổng cộng bộ môn	3 260.00	914.30	5 686.42	3 340.72	93.42	3 247.30	1 979.00	586.18	2 676.00	1 376.60	93.42	
Bộ môn: Bộ môn Lý luận nhà nước và pháp luật													
23	Nguyễn Minh Đoan	320.00	80.00	515.00	275.00		275.00	214.00	53.50	720.00	559.50		
24	Nguyễn Thị Hồi	320.00	48.00	457.18	185.18		185.18	214.00	32.10	425.00	243.10		
25	Nguyễn Văn Động	320.00		510.86	190.86		190.86	214.00		1 183.00	969.00		
26	Đoàn Thị Bạch Liên	320.00	48.00	478.88	206.88	1.90	204.98	214.00	32.10	180.00		1.90	98.96
27	Bùi Xuân Phái	320.00	48.00	598.40	326.40	61.90	264.50	214.00	32.10	120.00		61.90	65.97
28	Nguyễn Văn Năm	280.00	56.00	575.56	351.56		351.56	156.00	31.20	240.00	115.20		
29	Phí Thị Thanh Tuyền	260.00	94.24	397.88	232.12	22.24	209.88	129.00	46.76	60.00		22.24	72.96
30	Lại Thị Phương Thảo	260.00	39.00	430.36	209.36	25.15	184.21	129.00	19.35	84.50		25.15	77.06
31	Trần Thị Quyên	260.00	86.66	308.10	134.76	26.00	108.76	129.00	43.00	60.00		26.00	69.77
32	Trần Thị Quyên	260.00	39.00	308.10	87.10	49.65	37.45	129.00	19.35	60.00		49.65	54.72
33	Phạm Vĩnh Hà	260.00	39.00	325.94	104.94		104.94	129.00	19.35	110.00	0.35		
	Tổng cộng bộ môn	3 180.00	577.90	4 906.26	2 304.16	186.84	2 117.32	1 871.00	328.81	3 242.50	1 887.15	186.84	
Bộ môn: Lịch sử nhà nước và pháp luật													
34	Hà Thị Lan Phương	320.00	48.00	456.60	184.60	1.90	182.70	214.00	32.10	180.00		1.90	98.96
35	Vũ Thị Yến	320.00	48.00	499.90	227.90		227.90	214.00	32.10	240.00	58.10		
36	Trần Hồng Nhung	260.00	52.00	382.20	174.20		174.20	129.00	25.80	120.00	16.80		
37	Phạm Thị Thu Hiền	260.00	39.00	350.70	129.70		129.70	129.00	19.35	120.00	10.35		
38	Trần Thị Hoa	260.00	86.66	344.80	171.46	26.00	145.46	129.00	43.00	60.00		26.00	69.77
	Tổng cộng bộ môn	1 420.00	273.66	2 034.20	887.86	27.90	859.96	815.00	152.35	720.00	85.25	27.90	
Bộ môn: Bộ môn Xây dựng văn bản pháp luật													
39	Hoàng Minh Hà	320.00		428.60	108.60		108.60	214.00		300.00	86.00		
40	Trần Thị Vượng	320.00	48.00	470.80	198.80		198.80	214.00	32.00	230.00	48.00		
41	Đoàn Thị Tố Uyên	280.00	56.00	471.40	247.40		247.40	156.00	31.20	410.00	285.20		
42	Cao Kim Oanh	260.00	39.00	467.50	246.50		246.50	129.00	19.35	150.00	40.35		

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014
(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
43	Lê Thị Ngọc Mai	260.00	39.00	325.00	104.00		104.00	129.00	19.35	180.00	70.35		
44	Ngô Linh Ngọc	260.00	43.33	356.40	139.73		139.73	129.00	21.50	110.00	2.50		
	Tổng cộng bộ môn	1 700.00	225.33	2 519.70	1 045.03		1 045.03	971.00	123.40	1 380.00	532.40		
	Tổng cộng khoa	12 780.00	2 747.17	20 657.82	10 624.99	549.91	10 075.08	7 569.00	1 640.94	9 848.50	4 470.35	549.91	
KHOA: KHOA HÌNH SỰ													
Bộ môn: Bộ môn Khoa học điều tra hình sự													
1	Đỗ Thị Phượng	280.00	56.00	327.00	103.00		103.00	156.00	31.20	158.00	33.20		
2	Trần Thị Thu Hiền	260.00	39.00	319.00	98.00		98.00	129.00	19.35	180.00	70.35		
3	Đàm Quang Ngọc	260.00	39.00	406.80	185.80		185.80	129.00	19.35	126.00	16.35		
	Tổng cộng bộ môn	800.00	134.00	1 052.80	386.80		386.80	414.00	69.90	464.00	119.90		
Bộ môn: Bộ môn Luật hình sự													
4	Nguyễn Ngọc Hòa	360.00	270.00	198.00	108.00		108.00	280.00	210.00	240.00	170.00		
5	Trương Quang Vinh	320.00	256.00	88.58	24.58		24.58	214.00	171.20	120.00	77.20		
6	Hoàng Văn Hùng	320.00	64.00	364.78	108.78		108.78	214.00	42.80	200.00	28.80		
7	Phạm Văn Báu	320.00	48.00	667.94	395.94	41.90	354.04	214.00	32.10	140.00		41.90	76.97
8	Lê Đăng Doanh	320.00	48.00	753.22	481.22		481.22	214.00	32.10	320.00	138.10		
9	Nguyễn Văn Hương	320.00	48.00	593.30	321.30		321.30	214.00	32.10	380.00	198.10		
10	Nguyễn Tuyết Mai	320.00	48.00	729.08	457.08		457.08	214.00	32.10	330.00	148.10		
11	Cao Thị Oanh	280.00	42.00	462.68	224.68		224.68	156.00	23.40	265.00	132.40		
12	Đào Lệ Thu	280.00	42.00	524.02	286.02		286.02	156.00	23.40	270.00	137.40		
13	Lưu Hải Yến	260.00	39.00	451.98	230.98		230.98	129.00	19.35	250.00	140.35		
14	Vũ Hải Anh	260.00	39.00	634.86	413.86		413.86	129.00	19.35	125.00	15.35		
15	Phạm Tài Tuệ	260.00		329.32	69.32		69.32	129.00		130.00	1.00		
	Tổng cộng bộ môn	3 620.00	944.00	5 797.76	3 121.76	41.90	3 079.86	2 263.00	637.90	2 770.00	1 186.80	41.90	
Bộ môn: Bộ môn Luật tố tụng hình sự													
16	Hoàng Thị Minh Sơn	320.00		838.96	518.96		518.96	214.00		380.00	166.00		
17	Phan Thị Thanh Mai	320.00	80.00	590.30	350.30		350.30	214.00	53.50	255.00	94.50		
18	Vũ Gia Lâm	320.00	64.00	1 093.46	837.46		837.46	214.00	42.80	310.00	138.80		
19	Mai Thanh Hiếu	280.00	56.00	461.24	237.24		237.24	156.00	31.20	275.00	150.20		
20	Nguyễn Hải Ninh	320.00	48.00	475.90	203.90		203.90	214.00	32.10	530.00	348.10		

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
21	Trần Thị Liên	260.00	130.00	298.34	168.34		168.34	129.00	64.50	105.00	40.50		
	Tổng cộng bộ môn	1 820.00	378.00	3 758.20	2 316.20		2 316.20	1 141.00	224.10	1 855.00	938.10		
Bộ môn: Tâm lý													
22	Phan Công Luận	320.00		520.58	200.58	64.00	136.58	214.00		150.00		64.00	70.09
23	Đặng Thanh Nga	320.00	224.00	109.62	13.62		13.62	214.00	149.80	340.00	275.80		
24	Bùi Kim Chi	320.00	64.00	373.62	117.62	1.20	116.42	214.00	42.80	170.00		1.20	99.30
25	Dương Thị Loan	320.00	48.00	378.62	106.62	11.90	94.72	214.00	32.10	170.00		11.90	93.46
26	Chu Văn Đức	320.00	48.00	437.12	165.12	11.90	153.22	214.00	32.10	170.00		11.90	93.46
	Tổng cộng bộ môn	1 600.00	384.00	1 819.56	603.56	89.00	514.56	1 070.00	256.80	1 000.00	275.80	89.00	
Bộ môn: Bộ môn Tội phạm học													
27	Dương Tuyết Miên	320.00	64.00	622.78	366.78		366.78	214.00	42.80	1 846.80	1 675.60		
28	Hoàng Xuân Châu	280.00	210.00	128.50	58.50		58.50	156.00	117.00	210.00	171.00		
29	Nguyễn Việt Khánh Hòa	260.00	39.00	276.02	55.02		55.02	129.00	19.35	136.00	26.35		
	Tổng cộng bộ môn	860.00	313.00	1 027.30	480.30		480.30	499.00	179.15	2 192.80	1 872.95		
	Tổng cộng khoa	8 700.00	2 153.00	13 455.62	6 908.62	130.90	6 777.72	5 387.00	1 367.85	8 281.80	4 393.55	130.90	
KHOA: KHOA PHÁP LUẬT KINH TẾ													
Bộ môn: Bộ môn Luật lao động													
1	Đỗ Thị Dung	320.00	48.00	815.09	543.09		543.09	214.00	32.10	689.60	507.70		
2	Nguyễn Hữu Chí	320.00	80.00	803.26	563.26		563.26	214.00	53.50	801.60	641.10		
3	Trần Thị Thúy Lâm	320.00	64.00	698.53	442.53		442.53	214.00	42.80	696.40	525.20		
4	Đỗ Ngân Bình	320.00	224.00	292.02	196.02		196.02	214.00	149.80	230.00	165.80		
5	Nguyễn Hiền Phương	280.00	42.00	582.06	344.06		344.06	156.00	23.40	548.20	415.60		
6	Đào Thị Hằng	320.00		521.89	201.89		201.89	214.00		240.00	26.00		
7	Hoàng Thị Minh	280.00		442.97	162.97		162.97	156.00		369.20	213.20		
8	Hà Thị Hoa Phượng	260.00		698.61	438.61	31.80	406.81	129.00		97.20		31.80	75.35
	Tổng cộng bộ môn	2 420.00	458.00	4 854.43	2 892.43	31.80	2 860.63	1 511.00	301.60	3 672.20	2 494.60	31.80	
Bộ môn: Bộ môn Luật môi trường													
9	Nguyễn Văn Phương	320.00	64.00	458.00	202.00		202.00	214.00	42.80	540.00	368.80		
10	Vũ Thị Duyên Thủy	320.00	48.00	386.64	114.64		114.64	214.00	32.10	360.00	178.10		
11	Đặng Hoàng Sơn	280.00	42.00	331.20	93.20		93.20	156.00	23.40	360.00	227.40		

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
12	Nguyễn Thị Hằng	260.00	39.00	275.10	54.10		54.10	129.00	19.35	240.00	130.35		
	Tổng cộng bộ môn	1 180.00	193.00	1 450.94	463.94		463.94	713.00	117.65	1 500.00	904.65		
Bộ môn: Bộ môn Luật tài chính - ngân hàng													
13	Phạm Thị Giang Thu	320.00	64.00	507.96	251.96		251.96	214.00	42.80	670.00	498.80		
14	Nguyễn Văn Tuyến	320.00	240.00	273.80	193.80		193.80	214.00	160.50	70.00	16.50		
15	Nguyễn Đức Ngọc	280.00		478.03	198.03		198.03	156.00		240.00	84.00		
16	Nguyễn Minh Hằng	280.00	42.00	557.71	319.71		319.71	156.00	23.40	175.00	42.40		
17	Trần Vũ Hải	280.00	42.00	401.88	163.88		163.88	156.00	23.40	555.00	422.40		
18	Nguyễn Hải Yến	260.00	39.00	412.34	191.34		191.34	129.00	19.35	220.00	110.35		
19	Hoàng Minh Thái	260.00	39.00	554.27	333.27		333.27	129.00	19.35	110.00	0.35		
20	Nguyễn Thị Thanh Tú	260.00	39.00	627.51	406.51	9.65	396.86	129.00	19.35	100.00		9.65	91.20
21	Nguyễn Thị Hồng Nhung	260.00	86.66	389.18	215.84		215.84	129.00	43.00	150.00	64.00		
	Tổng cộng bộ môn	2 520.00	591.66	4 202.68	2 274.34	9.65	2 264.69	1 412.00	351.15	2 290.00	1 238.80	9.65	
Bộ môn: Bộ môn Luật thương mại													
22	Lê Thị Lợi	280.00	140.00	252.00	112.00		112.00	156.00	78.00	190.00	112.00		
23	Nguyễn Thị Dung	320.00	67.20	313.40	60.60		60.60	214.00	44.58	384.00	214.58		
24	Trần Thị Bảo ánh	280.00		335.40	55.40		55.40	156.00		240.00	84.00		
25	Nguyễn Thị Yến	280.00	42.00	557.60	319.60		319.60	156.00	23.40	170.00	37.40		
26	Vũ Thị Lan Anh	280.00	210.00	93.80	23.80		23.80	156.00	117.00	598.00	559.00		
27	Nguyễn Quý Trọng	320.00	48.00	637.30	365.30		365.30	214.00	32.10	760.00	578.10		
28	Vũ Phương Đông	260.00	104.00	680.00	524.00		524.00	129.00	51.60	320.00	242.60		
29	Trần Quỳnh Anh	260.00	216.66	65.80	22.46		22.46	129.00	107.50	290.00	268.50		
30	Nguyễn Như Chính	260.00	39.00	730.80	509.80		509.80	129.00	19.35	120.00	10.35		
31	Lê Hương Giang	260.00	39.00	668.20	447.20		447.20	129.00	19.35	228.00	118.35		
32	Nguyễn Ngọc Anh	260.00	130.00	162.00	32.00	14.50	17.50	129.00	64.50	50.00		14.50	77.52
	Tổng cộng bộ môn	3 060.00	1 035.86	4 496.30	2 472.16	14.50	2 457.66	1 697.00	557.38	3 350.00	2 224.88	14.50	
Bộ môn: Bộ môn Luật đất đai													
33	Nguyễn Quang Tuyến	320.00	67.20	464.70	211.90		211.90	214.00	44.58	330.00	160.58		
34	Nguyễn Thị Hồng Nhung	280.00		380.90	100.90		100.90	156.00		190.00	34.00		
35	Phạm Thu Thủy	320.00	48.00	353.00	81.00		81.00	214.00	32.10	190.00	8.10		
36	Nguyễn Thị Nga	280.00	42.00	382.00	144.00		144.00	156.00	23.40	430.00	297.40		

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014
(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
37	Đỗ Xuân Trọng	260.00	39.00	369.00	148.00		148.00	129.00	19.35	190.00	80.35		
	Tổng cộng bộ môn	1 460.00	196.20	1 949.60	685.80		685.80	869.00	119.43	1 330.00	580.43		
Bộ môn: Bộ môn Luật cạnh tranh													
38	Nguyễn Thị Vân Anh	320.00	224.00	175.58	79.58		79.58	214.00	149.80	510.00	445.80		
39	Nguyễn Ngọc Quyên	260.00	39.00	302.46	81.46		81.46	129.00	19.35	178.00	68.35		
40	Phạm Phương Thảo	260.00	39.00	262.42	41.42		41.42	129.00	19.35	288.00	178.35		
	Tổng cộng bộ môn	840.00	302.00	740.46	202.46		202.46	472.00	188.50	976.00	692.50		
	Tổng cộng khoa	11 480.00	2 776.72	17 694.41	8 991.13	55.95	8 935.18	6 674.00	1 635.71	13 118.20	8 135.86	55.95	
KHOA: KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ													
Bộ môn: Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh													
1	Nguyễn Mạnh Tường	320.00	59.99	488.62	228.61		228.61	214.00	40.12	207.20	33.32		
2	Đào Ngọc Tuấn	320.00	64.00	462.20	206.20	61.20	145.00	214.00	42.80	110.00		61.20	64.25
3	Trịnh Thị Phương Oanh	260.00	52.00	363.56	155.56		155.56	129.00	25.80	274.50	171.30		
4	Nguyễn Thị Liên	260.00		334.12	74.12	34.00	40.12	129.00		95.00		34.00	73.64
	Tổng cộng bộ môn	1 160.00	175.99	1 648.50	664.49	95.20	569.29	686.00	108.72	686.70	204.62	95.20	
Bộ môn: Bộ môn Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa MLN													
5	Nguyễn Thị Hiền	320.00		628.07	308.07		308.07	214.00		240.00	26.00		
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	320.00	48.00	859.86	587.86	19.90	567.96	214.00	32.10	162.00		19.90	89.06
7	Trần Thị Hồng Thúy	320.00	80.00	547.00	307.00		307.00	214.00	60.25	160.00	6.25		
8	Vũ Kim Dung	320.00		719.52	399.52	94.00	305.52	214.00		120.00		94.00	56.07
9	Nguyễn Thị Mai Lan	320.00	48.00	714.38	442.38		442.38	214.00	32.10	300.00	118.10		
10	Nguyễn Văn Đợi	320.00	48.00	667.40	395.40	31.90	363.50	214.00	32.10	150.00		31.90	82.46
11	Phạm Thái Huỳnh	280.00	42.00	478.02	240.02	65.60	174.42	156.00	23.40	67.00		65.60	50.53
	Tổng cộng bộ môn	2 200.00	266.00	4 614.25	2 680.25	211.40	2 468.85	1 440.00	179.95	1 199.00	150.35	211.40	
Bộ môn: Bộ môn Xã hội học													
12	Ngô Văn Nhân	320.00	64.00	365.92	109.92		109.92	214.00	42.80	180.00	8.80		
13	Phan Thị Luyến	280.00		325.58	45.58		45.58	156.00		390.00	234.00		
	Tổng cộng bộ môn	600.00	64.00	691.50	155.50		155.50	370.00	42.80	570.00	242.80		
Bộ môn: Bộ môn Đường lối CM của ĐCSVN													
14	Võ Văn Hà	320.00	64.00	672.36	416.36		416.36	214.00	42.80	180.00	8.80		

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014
(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
15	Nguyễn Văn Khoa	260.00		699.94	439.94	9.00	430.94	129.00		120.00		9.00	93.02
16	Nguyễn Hùng Cường	260.00		846.74	586.74	64.00	522.74	129.00		65.00		64.00	50.39
	Tổng cộng bộ môn	840.00	64.00	2 219.04	1 443.04	73.00	1 370.04	472.00	42.80	365.00	8.80	73.00	
	Tổng cộng khoa	4 800.00	569.99	9 173.29	4 943.28	379.60	4 563.68	2 968.00	374.27	2 820.70	606.57	379.60	
KHOA: BỘ MÔN NGOẠI NGỮ													
Bộ môn: Bộ môn Ngoại ngữ													
1	Phạm Thị Phương Nhung	260.00		830.00	570.00	59.00	511.00	129.00		70.00		59.00	54.26
	Tổng cộng bộ môn	260.00		830.00	570.00	59.00	511.00	129.00		70.00		59.00	
Bộ môn: Bộ môn Nga văn													
2	Trần Thị Tuyết	280.00	56.00	634.00	410.00		410.00	156.00	32.00	190.00	66.00		
3	Nguyễn Thị Khánh Vân	320.00	80.00	592.00	352.00		352.00	214.00	54.00	190.00	30.00		
	Tổng cộng bộ môn	600.00	136.00	1 226.00	762.00		762.00	370.00	86.00	380.00	96.00		
	Tổng cộng khoa	860.00	136.00	2 056.00	1 332.00	59.00	1 273.00	499.00	86.00	450.00	96.00	59.00	
KHOA: PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC													
Bộ môn: Bộ môn Công pháp quốc tế													
1	Nguyễn Thị Thuận	320.00	240.00	307.00	227.00		227.00	214.00	160.50	960.00	906.50		
	Tổng cộng bộ môn	320.00	240.00	307.00	227.00		227.00	214.00	160.50	960.00	906.50		
	Tổng cộng khoa	320.00	240.00	307.00	227.00		227.00	214.00	160.50	960.00	906.50		
KHOA: KHOA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ													
Bộ môn: Bộ môn Châu á thái bình dương													
1	Lê Minh Tiến	280.00	56.00	567.00	343.00		343.00	156.00	31.20	160.00	35.20		
2	Vũ Ngọc Dương	260.00	39.00	498.00	277.00		277.00	129.00	19.35	120.00	10.35		
3	Hoàng Thị Quỳnh Trang	260.00	39.00	555.00	334.00		334.00	129.00	19.35	110.00	0.35		
4	Nguyễn Quỳnh Anh	260.00	39.00	530.00	309.00		309.00	129.00	19.35	150.00	40.35		
5	Bùi Thị Ngọc Lan	260.00	86.66	178.00	4.66		4.66	129.00	43.00	120.00	34.00		
6	Đoàn Quỳnh Thương	260.00		401.00	141.00		141.00	129.00		180.00	51.00		
	Tổng cộng bộ môn	1 580.00	259.66	2 729.00	1 408.66		1 408.66	801.00	132.25	840.00	171.25		
Bộ môn: Bộ môn Công pháp quốc tế													
7	Hoàng Ly Anh	280.00		468.37	188.37		188.37	156.00		200.00	44.00		
8	Nguyễn Thị Kim Ngân	320.00	64.00	455.01	199.01		199.01	214.00	42.80	260.00	88.80		

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
9	Chu Mạnh Hùng	280.00	84.00	324.24	128.24		128.24	156.00	46.80	180.00	70.80		
10	Nguyễn Toàn Thắng	280.00	42.00	518.41	280.41		280.41	156.00	23.40	400.00	267.40		
11	Lê Thị Anh Đào	280.00	42.00	581.68	343.68		343.68	156.00	23.40	320.00	187.40		
12	Nguyễn Thị Hồng Yến	260.00	39.00	466.67	245.67		245.67	129.00	19.35	500.00	390.35		
13	Mạc Thị Hoài Thương	260.00	39.00	436.15	215.15		215.15	129.00	19.35	530.00	420.35		
14	Phạm Hồng Hạnh	260.00	104.00	333.90	177.90		177.90	129.00	51.60	320.00	242.60		
15	Hà Thanh Hòa	260.00	39.00	495.83	274.83		274.83	129.00	19.00	220.00	110.00		
	Tổng cộng bộ môn	2 480.00	453.00	4 080.26	2 053.26		2 053.26	1 354.00	245.70	2 930.00	1 821.70		
Bộ môn: Bộ môn Tư pháp quốc tế													
16	Nguyễn Hồng Bắc	320.00		859.86	539.86	34.00	505.86	214.00		180.00		34.00	84.11
17	Nguyễn Thái Mai	320.00	48.00	770.60	498.60		498.60	214.00	32.10	250.00	68.10		
18	Vũ Thị Phương Lan	280.00	42.00	622.40	384.40	12.60	371.80	156.00	23.40	120.00		12.60	90.50
19	Trần Minh Ngọc	280.00	56.00	665.82	441.82	4.80	437.02	156.00	31.20	120.00		4.80	96.15
20	Hà Việt Hưng	280.00	42.00	596.86	358.86	12.60	346.26	156.00	23.40	120.00		12.60	90.50
21	Bùi Thị Thu	280.00		854.12	574.12		574.12	156.00		280.00	124.00		
22	Trần Thúy Hằng	260.00	104.00	230.63	74.63		74.63	129.00	51.50	200.00	122.50		
23	Nguyễn Thu Thủy	260.00	39.00	678.28	457.28		457.28	129.00	19.35	200.00	90.35		
24	Lê Thị Bích Thủy	260.00	39.00	559.81	338.81		338.81	129.00	19.35	180.00	70.35		
	Tổng cộng bộ môn	2 540.00	370.00	5 838.38	3 668.38	64.00	3 604.38	1 439.00	200.30	1 650.00	475.30	64.00	
	Tổng cộng khoa	6 600.00	1 082.66	12 647.64	7 130.30	64.00	7 066.30	3 594.00	578.25	5 420.00	2 468.25	64.00	
KHOA: BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT													
Bộ môn: Giáo dục thể chất													
1	Ngô Khánh Thế	420.00	105.00	619.00	304.00	37.00	267.00	156.00	39.00	80.00		37.00	68.38
2	Nguyễn Hải Tùng	420.00		667.00	247.00		247.00	156.00		160.00	4.00		
3	Nguyễn Thị Biên	400.00		640.00	240.00	29.00	211.00	129.00		100.00		29.00	77.52
4	Đỗ Thị Tươi	400.00	200.00	278.00	78.00		78.00	129.00	64.50	160.00	95.50		
5	Nguyễn Trọng Quang	400.00		622.00	222.00	9.00	213.00	129.00		120.00		9.00	93.02
6	Phạm Ngọc Bách	400.00		612.00	212.00	9.00	203.00	129.00		120.00		9.00	93.02
	Tổng cộng bộ môn	2 440.00	305.00	3 438.00	1 303.00	84.00	1 219.00	828.00	103.50	740.00	99.50	84.00	
	Tổng cộng khoa	2 440.00	305.00	3 438.00	1 303.00	84.00	1 219.00	828.00	103.50	740.00	99.50	84.00	
KHOA: KHOA LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ													

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Các giảng viên đủ điều kiện tính vượt giờ)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG						GIỜ KHOA HỌC					%TH
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ bù NCKH	Giờ vượt thực tính	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	
Bộ môn: Khoa Luật thương mại Quốc tế													
1	Nguyễn Thanh Tâm	280.00	56.00	307.96	83.96		83.96	156.00	31.20	550.00	425.20		
2	Nguyễn Thị Thu Hiền	280.00	56.00	311.16	87.16		87.16	156.00	31.20	298.00	173.20		
3	Nguyễn Quỳnh Trang	280.00	42.00	512.96	274.96		274.96	156.00	19.35	300.00	163.35		
4	Trương Thị Thúy Bình	260.00	130.00	411.04	281.04		281.04	129.00	64.50	170.00	105.50		
5	Nguyễn Thị Anh Thơ	260.00	39.00	563.30	342.30		342.30	129.00	19.35	210.00	100.35		
6	Trần Trọng Thắng	260.00	43.33	363.16	146.49	47.50	98.99	129.00	21.50	60.00		47.50	55.81
7	Lê Đình Quyết	260.00	39.00	329.72	108.72		108.72	129.00	19.35	230.00	120.35		
8	Tào Thị Huệ	260.00	39.00	337.14	116.14		116.14	129.00	19.35	320.00	210.35		
9	Phạm Thanh Hằng	260.00		391.90	131.90	19.00	112.90	129.00		110.00		19.00	85.27
	Tổng cộng bộ môn	2 400.00	444.33	3 528.34	1 572.67	66.50	1 506.17	1 242.00	225.80	2 248.00	1 298.30	66.50	
	Tổng cộng khoa	2 400.00	444.33	3 528.34	1 572.67	66.50	1 506.17	1 242.00	225.80	2 248.00	1 298.30	66.50	
KHOA: TRUNG TÂM LUẬT SO SÁNH													
Bộ môn: Luật so sánh													
1	Nguyễn Thị ánh Vân	320.00	80.00	313.70	73.70	40.50	33.20	214.00	53.50	120.00		40.50	74.77
2	Đặng Thị Hồng Tuyến	260.00		345.18	85.18	3.00	82.18	129.00		126.00		3.00	97.67
	Tổng cộng bộ môn	580.00	80.00	658.88	158.88	43.50	115.38	343.00	53.50	246.00		43.50	
	Tổng cộng khoa	580.00	80.00	658.88	158.88	43.50	115.38	343.00	53.50	246.00		43.50	
KHOA: TRUNG TÂM TIN HỌC													
Bộ môn: Tin học													
1	Phạm Văn Hạnh	280.00	210.00	456.00	386.00		386.00	156.00	117.00	280.00	241.00		
2	Nguyễn Thị Thu Thủy	260.00		560.50	300.50		300.50	129.00		140.00	11.00		
3	Hà Thị Minh Phương	260.00		571.50	311.50		311.50	129.00		140.00	11.00		
4	Phí Văn Định	280.00	196.00	500.00	416.00		416.00	156.00	109.20	210.00	163.20		
	Tổng cộng bộ môn	1 080.00	406.00	2 088.00	1 414.00		1 414.00	570.00	226.20	770.00	426.20		
	Tổng cộng khoa	1 080.00	406.00	2 088.00	1 414.00		1 414.00	570.00	226.20	770.00	426.20		

	TỔNG CỘNG	59 940.00	12 696.87	103 997.00	56 753.87	1 478.56	55 275.31	34 723.00	7 531.17	55 691.40	30 001.08	1 478.56	
--	-----------	-----------	-----------	------------	-----------	----------	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	----------	--

TỔNG SỐ GIẢNG VIÊN:205

CÁC THÀNH VIÊN TỔ CÔNG TÁC

Hà Nội, ngày tháng năm 20

TỔ TRƯỞNG

BAN GIÁM HIỆU DUYỆT